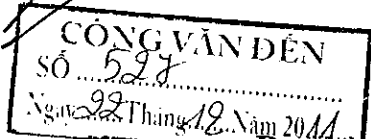


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68 /2011/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 21 tháng 12 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và trình tự thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2403/TT-STC ngày 19/12/2011,

- P. XDUB và PKT, DVTHPL
h/c kiểm tra, theo dõi

23/12/2011
12/12/2011
HMC

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND tỉnh về việc bổ sung đơn giá một số hạng mục chưa quy định tại Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh và Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh ban hành giá xây dựng nhà ở, nhà xưởng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

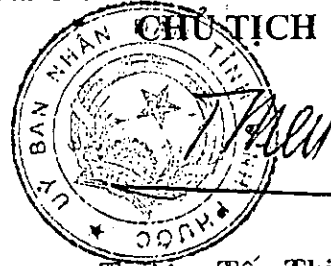
Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, phòng: KTTH, KTN, TCD;
- Lưu: VT. 19 K.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trương Tấn Thiệu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 68 /2011/QĐ-UBND ngày 21 /12/2011
của UBND tỉnh)*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo quy định của Chính phủ.

2. Đơn giá xây dựng nhà ở và công trình xây dựng tại Quy định này ngoài phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều này được áp dụng trong các trường hợp: tính thuế; định giá trong các vụ án của Tòa án, thi hành án và định giá trong các nghiệp vụ kinh tế khác theo sự thống nhất của các bên có liên quan. Riêng những công trình đã được phê duyệt thiết kế - dự toán hoặc thẩm tra quyết toán thì giá công trình lấy theo giá dự toán được duyệt hoặc giá trị quyết toán.

3. Các trường hợp không thuộc phạm vi áp dụng Quy định này:

a) Cộng đồng dân cư xây dựng chính trang các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp hoặc Nhà nước hỗ trợ.

b) Các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi (sau đây gọi chung là người bị thu hồi đất).

2. Nhà nước khuyến khích người có tài sản thuộc phạm vi thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Quy định này tự nguyện hiến, tặng một phần hoặc toàn bộ tài sản cho Nhà nước.



Chương II ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 3. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, nhà xưởng được quy định tại Phụ lục 1.
2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất được quy định tại Phụ lục 2.
3. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ di dời cây trồng được quy định tại Phụ lục 3.

Điều 4. Xử lý trường hợp tài sản bồi thường không có trong Quy định này

Trường hợp tài sản không có đơn giá quy định ở trên hoặc nhà, công trình xây dựng có kết cấu xây dựng thực tế khác so với kết cấu nhà công trình xây dựng nêu trên thì có thể áp dụng theo đơn giá của tài sản, loại nhà, cây trồng tương đương hoặc Hội đồng bồi thường, chủ đầu tư dự án lập đề xuất đơn giá bồi thường và gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định đơn giá cho phù hợp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân nghiêm túc triển khai Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, yêu cầu kiến nghị bằng văn bản gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) kịp thời xem xét, xử lý.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do UBND tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trương Tấn Thiệu

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số 68 /2011/QĐ-UBND ngày 21 /12/ 2011 của UBND tỉnh)

A. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

Cấp, loại công trình		Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m ² sàn xây dựng)
Cấp hạng	Loại		
A. Bảng giá xây dựng nhà ở			
III	A	Nhà 4 đến 5 tầng	5.000.000
		Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm.	
		Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic hoặc lát đá; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
	B	Nhà 6 đến 8 tầng	5.400.000
		Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm.	
		Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
IV	A	Nhà 01 tầng, chiều cao \geq 3m (không tính chiều cao tường thu hồi).	1.900.000
		Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.	
		Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm	
	B	Nhà 01 tầng, chiều cao \geq 3m (không tính chiều cao tường thu hồi).	2.150.000
		Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.	
		Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.	

C	Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).	2.400.000	
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gỗ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.		
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm		
D	Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).	2.700.000	
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gỗ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.		
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.		
E	Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).	3.600.000	
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gỗ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm..		
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.		
F	Nhà 2 đến 3 tầng	4.200.000	
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm.		
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.		
Nhà bán kiên cố	Kết cấu: Cột gỗ vuông hoặc tròn, đường kính cột $\geq 15cm$ hoặc xây gạch; vách ván gỗ nhóm 1 – 4 hoặc xây gạch; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc lót ván xê	1.200.000	
Nhà tạm	1	Kết cấu: Cột kèo gỗ (xê hoặc tròn) có đường kính $< 15cm$ hoặc cột bê tông; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.	650.000
	2	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre, vách bằng vật liệu dễ cháy; mái tranh tre, nứa, lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu. Hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 1 nhưng không có vách hoặc vách lũng	450.000

	3	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền gạch tàu hoặc xi măng; không có vách hoặc vách lửng bằng vật liệu dễ cháy	350.000
B. Bảng giá xây dựng nhà xưởng			
1	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu < 12m		1.550.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép		
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn, khung vách bằng tôn, khung lưới B40 hoặc xây lửng kết hợp vách tôn, nền bê tông < 100mm		
2	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 12m đến 15m		1.800.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép		
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông < 100mm		
3	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 15m đến 18m		2.000.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép		
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông \geq 100mm		
4	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 18m đến 24m		2.350.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép		
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông \geq 100mm		
5	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu > 24m		2.750.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép		
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông \geq 100mm		

B. Quy định điều chỉnh

I. Đối với công trình nhà ở

1. Diện tích xây dựng nhà, cấp nhà, giá trị còn lại của ngôi nhà xác định theo Quyết định số 37/2002/QĐ-UB ngày 26/7/2002 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phương pháp xác định diện tích xây dựng, diện tích sàn, diện tích sử dụng, cấp nhà; giá trị còn lại của ngôi nhà. Trường hợp các nhà có kết cấu không tương ứng với kết cấu của cấp nhà theo quy định thì tùy theo tình hình thực tế chủ đầu tư tính toán và đề xuất đơn giá bồi thường cụ thể.
2. Đơn giá trên được tính theo vật liệu xây dựng trung bình đã bao gồm thuế VAT.
3. Đơn giá trên chưa bao gồm hầm tự hoại.
4. Nhà cấp IV, nhà bán kiên cố nếu có chiều cao tường từ 2,7m đến dưới 3m (không tính chiều cao tường thu hồi) thì giảm 10% giá trị công trình.
5. Nhà cấp IV, nhà bán kiên cố nếu có chiều cao tường < 2,7m (không tính chiều cao tường thu hồi); nhà tạm có chiều cao tường < 1,6m thì giảm 20% giá trị công trình.
6. Đơn giá gác lửng (sàn BTCT, vật liệu hoàn thiện theo cấp nhà tương ứng) được tính bằng 40% đơn giá của nhà ở tương ứng; đơn giá gác gỗ: 350.000 đồng/m².
7. Nhà cấp IV loại A, B, C, D, E có mái hiên bằng BTCT thì đơn giá mái hiên được tính thêm 200.000 đồng/m².
8. Nhà cấp IV nếu thay lợp tôn bằng lợp ngói được tính thêm 5% giá trị công trình; nhà cấp IV loại E, F mà thay lợp tôn bằng mái BTCT được tính thêm 10% giá trị công trình.
9. Nhà cấp IV loại A, B nếu có đóng trần thì tính thêm 6% giá trị công trình.
10. Nhà cấp IV loại C, D, E nếu không đóng trần thì giảm 4% giá trị công trình.
11. Nhà cùng loại nếu thay các loại nền khác bằng đá granit hoặc đá thạch anh thì được tính thêm 8% giá trị công trình; nhà cùng loại nếu nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 100.000 đồng/m² gạch.
12. Nhà cấp III, cấp IV nếu chưa lát nền thì giảm 190.000 đồng/m² sàn xây dựng; nhà bán kiên cố, nhà tạm nếu chưa lát nền thì giảm 80.000 đồng/m² sàn xây dựng.
13. Nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng sơn nước có bả mastic thì tính thêm 50.000 đồng/m² sàn xây dựng; nếu tường sơn nước có bả mastic thay bằng quét vôi giảm 50.000 đồng/m² sàn xây dựng.
14. Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 100.000 đồng/m² gạch ốp.
15. Nhà cùng loại nếu xây tường không tô thì giảm 100.000 đồng/m² sàn xây dựng.

16. Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 100.000 đồng/m² tường hoàn thiện hoặc tính thêm 50.000 đồng/m² nếu tường không tô (chỉ tính đối với phần tường xây dày 20cm).

17. Biệt thự được tính thêm như nhà ở riêng lẻ cùng cấp và được tính thêm giá trị đầu tư xây dựng sân vườn.

18. Nhà ở mượn vách (nhưng có móng, cột, đà kiềng riêng) của nhà khác thì giảm 5% tổng giá trị nếu mượn 1 bên vách; giảm 10% tổng giá trị nếu mượn 2 bên vách.

19. Đơn giá hỗ trợ di dời nhà tiền chế khung thép, vì kèo thép, mái tôn, vách tôn hoặc lưới B40: 300.000 đồng/m².

II. Đối với công trình nhà xưởng

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

2. Đơn giá trên chưa bao gồm hệ thống chống sét và thiết bị PCCC.

3. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông bằng nền láng xi măng thì giảm 6% trên giá trị công trình.

4. Nhà cùng loại mà thay cửa sắt cuốn bằng cửa khung sắt bịt tôn thì giảm 6,5% trên giá trị công trình.

5. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông $\leq 100\text{mm}$ bằng nền bê tông lưới thép $\leq 100\text{mm}$ thì tăng thêm 1,5% trên giá trị công trình.

6. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông $> 100\text{mm}$ bằng nền bê tông lưới thép $> 100\text{mm}$ thì tăng thêm 2,5% trên tổng giá trị công trình.

7. Đối với nhà cùng loại được xây dựng 02 tầng hoặc một phần được xây dựng 02 tầng thì mỗi mét vuông diện tích của tầng 2 được tính bằng 35% đơn giá trên mỗi mét vuông của nhà tương ứng./.



PHỤ LỤC 2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ, CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 68 /2011/QĐ-UBND ngày 24 /12/ 2011 của UBND tỉnh)

A. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá xây dựng
1	Ao đào, bờ kè đất	đồng/m ³	26.000
2	Bờ kè, móng đá hộc	đồng/m ³	750.000
3	Bờ kè, móng đá chẻ	đồng/m ³	1.000.000
4	Bể chứa xây gạch, có tô trát	đồng/m ³	1.250.000
5	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống có tô trát, ốp gạch ceramic; mái lợp tôn (hoặc mái fibrô ximăng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính (nếu không lát gạch ceramic giảm 100.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	1.700.000
6	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống không tô trát; mái lợp tôn (hoặc mái fibrô ximăng); nền láng ximăng hoặc lát gạch tàu (trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	1.100.000
7	Nhà tắm riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền	đồng/m ²	600.000
8	Nhà tắm: Tranh, tre, gỗ có lót nền	đồng/m ²	200.000
9	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch có tô, trát, ốp gạch ceramic; mái tôn (hoặc mái fibrô ximăng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (nếu không lát gạch ceramic giảm 100.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	2.300.000
10	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch không tô; mái tôn (hoặc mái fibrô ximăng); nền láng ximăng hoặc lát gạch tàu; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	1.800.000
11	Nhà vệ sinh riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền (chưa tính hầm tự hoại, chừa)	đồng/m ²	800.000
12	Nhà vệ sinh tạm tranh, tre, gỗ có lót nền, chưa tính hầm chừa	đồng/m ²	200.000
13	Hầm tự hoại có bê tông lót móng, móng bê tông, thành xây gạch, có nắp đan BTCT	đồng/m ³	1.400.000
14	Hầm chứa nhà vệ sinh đào đất	đồng/m ³	600.000
15	Chuồng trại xây, tường gạch, mái tôn hoặc ngói, có lót nền	đồng/m ²	520.000

16	Chuồng trại tạm: nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm	đồng/m ²	320.000
17	Chuồng trại tạm: nền đất, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm hoặc không vách	đồng/m ²	180.000
18	Rào kềm gai, rào lưới B40 trụ các loại	đồng/m ²	60.000
19	Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m ²	140.000
20	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m ²	200.000
21	Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m ²	350.000
22	Tường rào có móng đá chẻ (hoặc móng gạch); cột gạch (hoặc BTCT); giằng bằng BTCT; tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	370.000
23	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	400.000
24	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m ²	600.000
25	Trụ cổng bê tông	đồng/m ³	2.000.000
26	Trụ cổng gạch	đồng/m ³	1.000.000
27	Di dời cánh cổng sắt	đồng/m ²	150.000
28	Mái cổng bằng BTCT, trên lợp ngói	đồng/m ²	2000.000
29	Mái cổng lợp ngói	đồng/m ²	750.000
30	Sân gạch, xi măng, gạch tàu	đồng/m ²	100.000
31	Sân đá kẹp đất	đồng/m ²	70.000
32	Sân bê tông	đồng/m ²	180.000
33	Bậc tam cấp láng xi măng hoặc lát gạch tàu	đồng/m ²	120.000
34	Bậc tam cấp lát gạch ceramic	đồng/m ²	250.000
35	Bậc tam cấp lát đá granit	đồng/m ²	500.000
36	Bàn thiên xây	đồng/cái	250.000
37	Bàn thiên gỗ	đồng/cái	100.000
38	Hồ cá kiếng xây; hòn non bộ xây	đồng/m ²	1.000.000
39	Di dời tượng cao ≤ 1m	đồng/cái	300.000
40	Di dời tượng cao > 1m	đồng/cái	500.000
41	Điện kế chính	đồng/cái	2.000.000
42	Di dời điện kế (trường hợp không thu hết đất)	đồng/cái	600.000
43	Đồng hồ nước chính	đồng/cái	1.100.000
44	Di dời đồng hồ nước (trường hợp không thu hết đất)	đồng/cái	300.000
45	Di dời điện thoại hữu tuyến thuê bao; cáp truyền hình	đồng/cái	300.000
46	Di dời bảng hiệu	đồng/m ²	100.000

47	Di dời bảng hiệu (có hộp đèn)	đồng/m ²	250.000
48	Di dời mái hiên di động	đồng/m ²	30.000
49	Giếng khoan dân dụng (tính tối đa 60m)	đồng/m sâu	300.000
50	Giếng đào sâu < 5m	đồng/m sâu	300.000
51	Giếng đào sâu từ 5 đến 10m	đồng/m sâu	400.000
52	Giếng đào sâu trên 10m	đồng/m sâu	550.000
53	Giếng vuông có chiều dài, chiều rộng > 2m	đồng/m ³	300.000
54	Trụ giếng bê tông cốt thép	đồng/giếng	300.000
55	Trụ giếng bằng gỗ	đồng/giếng	200.000
56	Ống bi bê tông đường kính ≥ 1m	đồng/m dài	250.000
57	Ống bi bê tông đường kính < 1m	đồng/m dài	200.000
58	Xây gạch lòng giếng, thành giếng	đồng/m dài	350.000
59	Di dời nắp đậy giếng bằng tôn	đồng/cái	100.000
60	Di dời nắp đậy giếng bằng thép tấm	đồng/cái	200.000
61	Nắp đậy giếng (hoặc công) đan BTCT	đồng/cái	300.000
62	Di dời bồn nước chân bằng sắt, thép	đồng/cái	500.000
63	Di dời trụ điện BTCT cao > 4,5m	đồng/cái	800.000
64	Di dời trụ điện gỗ hoặc sắt Φ = 100; cao > 4,5m	đồng/cái	500.000
65	Di dời trụ điện khác cao > 4,5m	đồng/cái	300.000
66	Mộ đất	đồng/cái	2.000.000
67	Mộ xây đá ong	đồng/cái	5.000.000
68	Mộ xây kiên cố (xây gạch có tô trát)	đồng/cái	7.000.000
69	Mộ xây kiên cố có ốp gạch men	đồng/cái	10.000.000
70	Nhà mộ có kết cấu: tường xây gạch; cao 1,2m; cột bê tông; mái bê tông; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ²	1.170.000
71	Mộ mới chôn từ 3 năm trở xuống hỗ trợ thêm	đồng/cái	7.000.000

B. Quy định điều chỉnh

1. Chi phí di dời thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho tính theo chi phí thực tế phát sinh.

2. Trường hợp nhà tắm, nhà vệ sinh chưa lót nền xi măng, gạch tàu thì giảm trừ 100.000 đồng/m².

3. Đơn giá các loại ống nước, dây điện áp dụng theo đơn giá của Thông báo giá vật liệu xây dựng liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng tại thời điểm áp giá bồi thường, hỗ trợ./.

PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số 68/2011/QĐ-UBND ngày 11/12/2011 của UBND tỉnh)

A. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá cây trồng
1	Cây Công nghiệp dài ngày		
1	Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/ha. Riêng đối với cây cao su giống: mật độ tối đa stum trồng trong bầu là 12.000 cây/ha; mật độ tối thiểu đối với vườn ươm là 7 cây/m², đối với vườn nhân giống là 2 cây/m²)		
	Vườn ươm cây cao su	đồng/m ²	7.000
	Vườn nhân giống cây cao su	đồng/m ²	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	90.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	132.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	152.000
	Cây 5 năm tuổi	đồng/cây	180.000
	Cây 6 - 8 năm tuổi	đồng/cây	220.000
	Cây 9 - 10 năm tuổi	đồng/cây	240.000
	Cây 11 - 15 năm tuổi	đồng/cây	360.000
	Cây 16 - 20 năm tuổi	đồng/cây	320.000
	Cây 21 - 25 năm tuổi	đồng/cây	200.000
	Cây trên 25 năm tuổi	đồng/cây	65.000
2	Cây điều (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	56.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	85.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	160.000
	Cây 6 - 10 năm tuổi	đồng/cây	200.000
	Cây 11 - 15 năm tuổi	đồng/cây	225.000
	Cây 16 - 20 năm tuổi	đồng/cây	150.000
	Cây trên 20 năm tuổi	đồng/cây	70.000
3	Cây tiêu (mật độ tối đa 2.000 nọc/ha)		
	* Đơn giá cây		



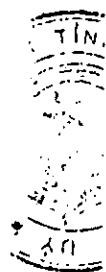
	Cây 1 năm tuổi	đồng/nọc	70.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/nọc	90.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/nọc	110.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/nọc	140.000
	Cây 5 - 15 năm tuổi	đồng/nọc	185.000
	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/nọc	70.000
	* Hỗ trợ thêm đơn giá nọc		
	Nọc xây gạch chóp, cao tối thiểu 2,5m; đường kính gốc 0,6m	đồng/nọc	250.000
	Nọc xây khối vuông cao tối thiểu 2,5m; cạnh 10 - 20cm	đồng/nọc	85.000
	Nọc cây sống	đồng/nọc	40.000
	Các loại nọc khác	đồng/nọc	20.000
4	Cà phê (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	65.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	75.000
	Cây 3 - 5 năm tuổi	đồng/cây	115.000
	Cây 6 - 10 năm tuổi	đồng/cây	160.000
	Cây 11 - 15 năm tuổi	đồng/cây	220.000
	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/cây	75.000
5	Ca cao (mật độ tối đa 1.111 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	45.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	84.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	140.000
6	Cây chè cảnh (mật độ tối đa 9.000 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	5.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	7.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	10.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	15.000
II	Cây ăn trái		
1	Sầu riêng, măng cụt (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	130.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	150.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	250.000

	Cây 6 - 7 năm tuổi	đồng/cây	350.000
	Cây 8 - 10 năm tuổi	đồng/cây	450.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	550.000
	* Riêng đối với cây sầu riêng giống cao sản, chất lượng cao và được đầu tư thâm canh theo quy trình kỹ thuật hiện đại, ngoài đơn giá trên được hỗ trợ thêm:		
	Sầu riêng 4 - 7 năm tuổi	đồng/cây	140.000
	Sầu riêng 8 - 10 năm tuổi	đồng/cây	250.000
	Sầu riêng từ 10 năm tuổi trở lên	đồng/cây	400.000
2	Xoài (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	55.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	85.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 6 - 7 năm tuổi	đồng/cây	140.000
	Cây 8 - 10 năm tuổi	đồng/cây	210.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	250.000
3	Mít, dứa, me, vú sữa (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	50.000
	Cây 2 - 3 năm tuổi	đồng/cây	65.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	115.000
	Cây 6 - 7 năm tuổi	đồng/cây	200.000
	Cây 8 - 10 năm tuổi	đồng/cây	225.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	250.000
4	Chôm chôm, nhãn (mật độ tối đa 300 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	55.000
	Cây 2 - 3 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	100.000
	Cây 6 - 8 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây 9 - 10 năm tuổi	đồng/cây	225.000
	Cây từ 11 năm tuổi trở lên	đồng/cây	250.000
5	Cam, bưởi (mật độ tối đa 625 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	50.000
	Cây 2 - 3 năm tuổi	đồng/cây	65.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	85.000
	Cây 6 - 8 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây từ 9 năm tuổi trở lên	đồng/cây	225.000



6	Sa bô chê, sơ ri, mận, hồng quân, bơ, chanh, quít, táo, măng cầu, cà ri (mật độ tối đa 625 cây/ha); cóc, ôi (mật độ tối đa 1.100 cây/ha); thanh long (mật độ tối đa 2.000 cây/ha);		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	40.000
	Cây 2 - 3 năm tuổi	đồng/cây	55.000
	Cây 4 - 6 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 7 - 10 năm tuổi	đồng/cây	140.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	170.000
7	Khế, chùm ruột (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
	Cây 1 - 2 năm tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 3 - 5 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Cây 6 - 10 năm tuổi	đồng/cây	140.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	170.000
8	Đu đủ (mật độ tối đa 2000 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	7.000
	Cây từ 2 năm tuổi trở lên	đồng/cây	28.000
9	Chuối (mật độ tối đa: 5.500 cây/ha; bụi không quá 05 cây)		
	Chuối chưa có trái	đồng/cây	8.000
	Chuối có trái	đồng/cây	30.000
10	Thơm (mật độ tối đa 16.000 cây/ha; bụi không quá 03 cây)		
	Thơm chưa có trái	đồng/cây	1.500
	Thơm có trái	đồng/cây	4.500
III	Một số loại cây ngắn ngày khác (mật độ gieo trồng theo quy trình kỹ thuật)		
1	Lúa nước	đồng/m ²	5.000
2	Lúa rẫy	đồng/m ²	3.000
3	Bắp	đồng/m ²	5.000
4	Mía vụ 1	đồng/m ²	5.000
5	Mía vụ 2, 3	đồng/m ²	3.000
6	Đậu phộng, đậu khác	đồng/m ²	6.000
7	Mì, khoai các loại	đồng/m ²	3.000
8	Rau gia vị, sà nghệ	đồng/m ²	5.000
9	Cây thuốc bắc, thuốc nam trồng trong vườn nhà (trường hợp cây thuốc trồng đại trà sẽ có đơn giá riêng)	đồng/m ²	10.000
10	Thuốc lá, thuốc cá	đồng/m ²	5.000
11	Rau các loại, bầu, bí, mướp, cây rau ăn trái khác	đồng/m ²	5.000
IV	Đơn giá hỗ trợ chi phí di dời cây cảnh trồng trên đất		

	Cây 1 - 3 năm tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 4 - 5 năm tuổi	đồng/cây	40.000
	Cây 6 - 10 năm tuổi	đồng/cây	50.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	60.000
	Trường hợp cây có đường kính thân cây $\geq 20\text{cm}$ (không tính năm tuổi của cây)	đồng/cây	200.000
	* Riêng đối với một số loại cây cảnh trồng theo bụi thì đơn vị tính: đồng/bụi		
V	Cây lấy gỗ, lấy củi		
1	Cây gỗ từ nhóm I đến nhóm IV (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính < 10cm	đồng/cây	120.000
	Cây đường kính 10 - 20cm	đồng/cây	300.000
	Cây đường kính 21 - 30cm	đồng/cây	400.000
	Cây đường kính 31 - 45cm	đồng/cây	350.000
	Cây đường kính > 45cm	đồng/cây	70.000
2	Xà cừ (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính < 10cm	đồng/cây	80.000
	Cây đường kính 10 - 20cm	đồng/cây	180.000
	Cây đường kính 21 - 30cm	đồng/cây	200.000
	Cây đường kính 31 - 45cm	đồng/cây	150.000
	Cây đường kính > 45cm	đồng/cây	70.000
3	Cây gỗ nhóm V, VI (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	45.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính < 10cm	đồng/cây	60.000
	Cây đường kính 10 - 20cm	đồng/cây	125.000
	Cây đường kính 21 - 30cm	đồng/cây	140.000
	Cây đường kính 31 - 45cm	đồng/cây	105.000
	Cây đường kính > 45cm	đồng/cây	50.000
4	Cây keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, bạch đàn, tràm bông vàng (mật độ tối đa 3.300 cây/ha)		
	Cây từ 1 năm tuổi trở xuống	đồng/cây	10.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính < 10cm	đồng/cây	20.000
	Cây đường kính 10 - 20cm	đồng/cây	30.000
	Cây đường kính 21 - 30cm	đồng/cây	25.000
	Cây đường kính > 30cm	đồng/cây	20.000
5	Cây gỗ nhóm VII, VIII và các cây gỗ tạp khác (mật độ tối đa 400 cây/ha)		



	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	25.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính < 10cm	đồng/cây	30.000
	Cây đường kính 10 - 20cm	đồng/cây	60.000
	Cây đường kính 21 - 30cm	đồng/cây	70.000
	Cây đường kính 31 - 45cm	đồng/cây	50.000
	Cây đường kính > 45cm	đồng/cây	20.000
6	Tre tàu, gai, măng tông (mật độ tối đa 200 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	28.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	7.000
7	Tre mỡ, tầm vông, lồ ô (mật độ tối đa 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	11.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	4.000
8	Trúc (mật độ tối đa 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	7.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	2.000
9	Đó bầu (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	50.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	75.000
	Cây 3 - 4 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 5 - 6 năm tuổi	đồng/cây	150.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/cây	70.000

B. Quy định điều chỉnh

1. Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái khi xác định theo năm tuổi, nếu cây không tròn năm thì tuổi cây trồng xác định theo tỉ lệ tháng tương ứng. Trường hợp số tháng lẻ từ 6 tháng trở lên thì tính tròn tuổi cây.

2. Đối với cây lấy gỗ đơn giá xác định theo đường kính cây. Vị trí đo xác định đường kính cây là 1,3m tính từ gốc trở lên.

3. Đối với các loại cây trồng xen theo chủ trương trồng xen thì được tính bồi thường 100% theo đơn giá của cây trồng xen. Mật độ cây trồng xác định theo từng loại cây.

4. Đối với cây trồng ngắn ngày trồng xen với cây trồng lâu năm chưa khép tán được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường cây trồng tương ứng. Nếu cây lâu năm đã khép tán thì không xem xét bồi thường cây ngắn ngày mà chỉ bồi thường cây lâu năm.

5. Đối với trường hợp nhiều loại cây trồng lâu năm trồng trên một thửa đất thì cây trồng chính được bồi thường 100%, cây trồng xen được hỗ trợ 50% giá

trị bồi thường cây trồng tương ứng (chỉ hỗ trợ đối với cây trồng xen từ 1 năm tuổi trở lên). Mật độ cây trồng xác định theo từng loại cây.

6. Cây trồng theo ranh đất không tính mật độ, nhưng khoảng cách cây phải tối thiểu bằng khoảng cách cây tiêu chuẩn trong hàng của loại cây trồng đó.

7. Trường hợp thời gian từ kiểm kê đến chi trả kéo dài từ 6 tháng trở lên thì cây trồng được bồi thường bổ sung theo quy định tại mục 1 phần B này./.



